



TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 41/2026

(07/10/2025 – 13/10/2026)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, chỉ số BDI ghi nhận đóng cửa ở mức 2.801 điểm, giảm nhẹ 201 điểm (↓6,69%) so với tuần trước. Tổng quan các chỉ số thuê tàu có sự điều chỉnh như sau: duy nhất Capesize BCI tiếp tục giảm sâu, bốc hơi thêm 644 điểm (↓13,8%) còn 3.994 điểm. Trong khi đó các phân khúc sau tương đối ổn định: Panamax BPI tăng nhẹ 66 điểm (↑2,7%) lên 2.432 điểm. Supramax BSI nhích thêm 38 điểm (↑2,1%) lên 1.833 điểm, Handysize BHI giảm nhẹ 5 điểm (↓0,49%), gần như không đáng kể. Đối với mảng mua bán tàu đã qua sử dụng, số lượng giao dịch vẫn khỏe mạnh, song lác đác tàu cỡ lớn, còn lại tập trung chủ yếu ở dòng Handysize 32-38k Dwt. Trước hết là phân khúc Supramax, ghi nhận tàu **Plate Queen** (55.649 dwt, đóng 2007 Nhật, DD 08/2029, SS 08/2031) được bán với giá khoảng 15,3 triệu đô la Mỹ. Giá tàu này đang ở mức hợp lý do thị trường tàu Supramax hiện được săn đón nhiều, hơn nữa hạn đà tàu cũng còn xa. Tháng trước, tàu già hơn một tuổi **Columbia River** (55.922 dwt, đóng 2006 Nhật, sắp lên đà DD/SS 10/2026) về tay Người mua Trung Quốc với giá khoảng 13 triệu đô la Mỹ. Tàu đóng Nhật **Shenli** (56.042 dwt, đóng 2004 Nhật, DD 05/2027, SS 09/2029) được bán với giá khoảng 9,8 triệu đô la Mỹ - mức này hơi mềm do tàu cũng đã trên 20 tuổi, ít bên quan tâm. Nhìn chung các tàu 10-15 tuổi vẫn đạt mức giá tốt hơn, còn các tàu già vẫn chịu áp lực giá. Sang phân khúc Handysize, tàu 37k Dwt **Lima Strait** (37.187 dwt, đóng 2012 Hàn Quốc, DD/SS 07/2027) được bán với giá khoảng 15,2 triệu đô la Mỹ và tàu 34k Dwt **Mareme** (34.148 dwt, đóng 2012 Hàn Quốc, DD/SS 03/2027) được bán với giá khoảng 13 triệu đô la Mỹ. Nhìn chung giá hai tàu trên là mềm trong thời điểm hiện nay. Tàu **AM Prestige** (31.956 dwt, đóng 2014 Trung Quốc, DD 03/2027, SS 01/2029) được bán với giá khoảng 12,5 triệu đô la Mỹ - giá này cũng mềm so với các tàu tương tự trên thị trường.

Ở mảng tàu dầu/hoá chất, chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) tiếp tục tích lũy 500 điểm (↑7,4%) lên 7.999 điểm. Chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) cũng tăng 114 điểm (↑4,8%) lên 2.482 điểm. Thị trường tàu chở dầu thô đang chứng kiến những điều phi thường, khi cước tàu VLCC ở khu vực Đại Tây Dương đã vượt mức 500.000 đô la Mỹ/ngày! Ở hoạt động mua bán tàu đã qua sử dụng, những phân khúc lớn từ cỡ Aframax-Suezmax-VLCC được săn đón mạnh mẽ. Con số khiến nhiều bên cố gắng giành quyền sử dụng tàu, cạnh tranh mua tàu bằng những màn chào giá ngoài sức tưởng tượng mà trước đây chưa ai đủ cấp thiết đề xuất. Ví dụ tàu VLCC **Viera** (306.999 dwt, đóng 2002 Hàn Quốc, DD/SS 09/2027) được bán với giá khoảng 75 triệu đô la Mỹ tuần này, thì 4 tháng trước giá một tàu tương tự chỉ rơi vào khoảng 40,5 triệu đô la Mỹ (tương đương giá trị ↑40%). Đối với phân khúc MR, giá trị tàu tăng nhẹ trong một tháng trở lại đây. Tàu chemical già **MTM Mississippi** (51.182 dwt, đóng 2006 Hàn Quốc) được chủ tàu Singapore bàn giao thành công cho Người mua Ấn Độ với giá khoảng 18 triệu đô la Mỹ - sắp lên đà tháng 11/2026. Cách đây không lâu, tàu chemical trẻ hơn hai tuổi **Leon Grace** (49.999 dwt, đóng 2008 Hàn Quốc, DD/SS 02/2028) được bán với giá khoảng 22,9 triệu đô la Mỹ. Đáng lưu ý rằng chủ tàu Hy Lạp mới vừa mua tàu này vào tháng 1/2026 với giá dao động xung quanh 16,7-16,8 triệu đô la Mỹ (giá trị tàu tăng vọt gần 30% sau 9 tháng thị trường biến động). Ở dòng tàu J19 stainless steel, tuần qua có một thương vụ thành công là tàu **Sakura Shuchi** (19.969 dwt, đóng 2006 Nhật, hạn đà DD/SS gia hạn đến 11/2026) được chủ tàu Ấn Độ bán với giá khoảng 13 triệu đô la Mỹ. Đã hai tháng rồi mới ghi nhận thêm tàu J19 bán thành công nên đây sẽ là mốc tham chiếu, cụ thể cho các tàu J19 già xung quanh 20 tuổi, trong thời gian tới.

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Arrikτος	2027	China	181,250	90.00	Chinese, Capital Maritime & Trading	Scrubber fitted
Pan Advance	2009	Korea	179,185	37.00	Undisclosed	Scrubber fitted, DD 07/2027, SS 06/2029
Golden Myrtalja	2011	China	177,979	40.00	Undisclosed	DD/SS 10/2026
Wei He	2012	China	79,440	16.00	Undisclosed	DD/SS 12/2026
Guo Dian 18	1997	Japan	72,272	6.50	Undisclosed	Auction sale, M/E Sulzer,
Shenli	2004	Japan	56,042	9.80	Undisclosed	DD 05/2027, SS 09/2029
Plate Queen	2007	Japan	55,649	15.30	Undisclosed	DD 08/2029, SS 08/2031
Guo Dian 16	1997	Japan	47,240	5.22	Undisclosed	Auction sale
ASL Crystal	2019	Japan	38,582	27.80	Undisclosed	OHBS, log-fitted, eco M/E, DD 02/2027, SS 04/2029
Locomotion	2013	Japan	38,046	Undisclosed	Undisclosed	DD 12/2028, SS 12/2030
ZBB Serenity	2010	China	37,302	12.00	Turkish	DD 10/2028, SS 10/2030
Lima Strait	2012	Korea	37,187	15.20	Undisclosed	DD/SS 07/2027
Sunny Sandra	2012	Japan	37,154	Undisclosed	Undisclosed	OHBS, DD/SS 07/2027
Marem	2012	Korea	34,148	13.00	Undisclosed	DD/SS 03/2027
Bam Proteus	2007	Japan	33,782	9.00	Undisclosed	Court sale (seal tender), as is where is at Belfast, Northern Ireland, OHBS, DD/SS 09/2027
Am Prestige	2014	China	31,956	12.50	Undisclosed	DD 03/2027, SS 01/2029
TANKERS						
Vieira	2002	Korea	306,999	75.00	Undisclosed	Scrubber fitted, DD/SS 09/2027
Nicolaos	2010	Korea	164,758	90.80	Undisclosed	Scrubber fitted, DD 11/2027, SS 01/2030
Militos	2012	Korea	164,751	95.50	Undisclosed	Eco M/E, DD/SS 04/2027
Yellow Trader	2012	Korea	158,609	61.00	Undisclosed	DD 10/2027, SS 09/2029
Achilleas	2010	Korea	157,883	98.00	Undisclosed	DD 05/2028, SS 06/2030
Marlin Santorin	2019	China	156,587	Undisclosed	Undisclosed	Scrubber fitted, eco M/E, DD/SS 01/2029
Marlin Shikoku	2019	China	156,574	Undisclosed		Scrubber fitted, eco M/E, DD 11/2026, SS 03/2029

Marlin Sicily	2019	China	149,999	Undisclosed		Scrubber fitted, DD/SS 01/2029
Advantage Summer	2010	China	156,527	97.50	Undisclosed	Scrubber fitted, DD 10/2028, SS 06/2030
LXH	2004	Korea	151,174	61.50	Undisclosed	Shuttle tanker, eco M/E, DD 06/2027, SS 04/2029
Copenhagen Star	2025	Korea	115,346	125.00	Middle Eastern	Scrubber fitted, eco M/E, DD 05/2028, SS 05/2030
Priamos	2026	China	113,500	Undisclosed	Undisclosed	Eco M/E, DD 10/2027, SS 09/2031
Hydra	2004	Japan	105,744	51.50	Undisclosed	DD 01/2029, SS 01/2031
SFL Panther	2015	China	99,994	Undisclosed	Undisclosed	Scrubber fitted, eco M/E, DD 12/2027, SS 01/2030
Asian Phoenix	2006	China	72,782	20.00	Undisclosed	DD/SS due
Andes	2003	Japan	68,439	13.50	UAE-based	Old sale and delivered, DD due 10/2026, SS 11/2028
MTM Mississippi	2006	Korea	51,182	18.00	Indian, Seven Islands	Old sale and delivered, scrubber fitted, chemical IMO II, epoxy coated, DD/SS 11/2026
Matrah	2008	Korea	51,021	18.50	Undisclosed	Fwd dely until 05/2027, chemical IMO II, zinc coated, DD 12/2026, SS 10/2028
High Fidelity	2014	Hyundai Vietnam	49,999	Undisclosed	Undisclosed	Exercised purchase option, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, eco M/E, DD 10/2027, SS 08/2029
Leon Grace	2008	Korea	49,999	22.90	Undisclosed	Old sale, chemical IMO III, epoxy coated, DD/SS 02/2028
Aurea Glory	2006	Japan	48,635	17.50	Undisclosed	DD 07/2027, SS 07/2029
Bow Elm	2011	Korea	46,098	29.60	Undisclosed	Chemical IMO II, zinc silicate coated, DD 04/2029, SS 03/2031
Seychelles Progress	2005	Germany	37,558	10.65	Undisclosed	Chemical IMO III, epoxy coated, ice class 1B, DD 09/2028, SS 08/2030
Sakura Shuchi	2006	Japan	19,969	13.00	Undisclosed	Chemical IMO II, stainless steel, DD/SS due 11/2026
OTHERS						
Grace Dahlia	2013	Japan	86,512	Undisclosed	Golar LNG	For conversion, LNG 177427cbm, ice class 1C, DD/SSS 09/2028

BW Loyalty	2008	Korea	55,056	Undisclosed	UAE-based	LPG 82905 cbm, scrubber fitted, DD/SS 01/2028
-------------------	------	-------	--------	-------------	-----------	---

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
	10/ 2026	1M	3M	6M	12M	

CAPE SIZE

180k dwt	Resale	86.00	3%	6%	6%	10%	65.50
180k dwt	5 tuổi	75.00	3%	5%	6%	15%	51.00
170k dwt	10 tuổi	59.00	4%	5%	8%	18%	36.25
150k dwt	15 tuổi	39.00	5%	7%	7%	42%	23.25

PANAMAX

82k dwt	Resale	47.00	2%	4%	11%	19%	38.50
82k dwt	5 tuổi	42.00	2%	5%	14%	29%	32.25
76k dwt	10 tuổi	33.50	6%	10%	18%	29%	23.50
74k dwt	15 tuổi	23.00	5%	7%	19%	48%	15.75

SUPRAMAX

62k dwt	Resale	44.00	1%	2%	5%	14%	36.75
58k dwt	5 tuổi	40.00	4%	5%	8%	26%	29.00
56k dwt	10 tuổi	30.50	3%	7%	7%	27%	21.00
52k dwt	15 tuổi	21.00	14%	14%	27%	31%	14.25

HANDYSIZE

37k dwt	Resale	37.50	0%	4%	4%	14%	30.75
37k dwt	5 tuổi	31.00	0%	2%	5%	17%	24.50
32k dwt	10 tuổi	24.00	0%	0%	7%	17%	17.00
28k dwt	15 tuổi	13.00	8%	8%	12%	17%	10.75

Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
	10/ 2026	1M	3M	6M	12M	

VLCC

310k dwt	Resale	240.00	32%	37%	37%	62%	126.00
310k dwt	5 tuổi	215.00	37%	48%	54%	82%	98.00
250k dwt	10 tuổi	190.00	44%	65%	73%	116%	72.25
250k dwt	15 tuổi	160.00	60%	92%	100%	176%	51.75

SUEZMAX

160k dwt	Resale	150.00	15%	26%	39%	60%	85.50
150k dwt	5 tuổi	130.00	20%	25%	48%	71%	67.75
150k dwt	10 tuổi	110.00	25%	24%	55%	80%	52.00
150k dwt	15 tuổi	90.00	29%	36%	70%	122%	36.75

AFRAMAX

110k dwt	Resale	110.00	5%	14%	14%	33%	71.00
110k dwt	5 tuổi	85.00	0%	17%	17%	36%	57.50
105k dwt	10 tuổi	72.50	0%	21%	21%	45%	44.25
105k dwt	15 tuổi	70.00	21%	63%	63%	100%	31.00

MR

52k dwt	Resale	62.00	5%	2%	9%	19%	47.50
52k dwt	5 tuổi	52.00	6%	2%	11%	24%	38.25
45k dwt	10 tuổi	42.00	8%	2%	14%	31%	28.75
45k dwt	15 tuổi	30.00	11%	3%	15%	62%	19.50

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
VLAC	93,000 cbm	108.00	2	Hengli H.I., China	SFL Corporation	Q2 2028	Price per unit
VLAC	93,000 cbm	108.00	3	Hengli H.I., China	Adnoc Logistics	SH 2028	Price per unit
Tankers	157,000 dwt	83.00	2+2	Hantong	Zodiac Maritime	2030	Price per unit
Tankers	50,000 dwt	-	2	GSI, China	Top Ships	Jun 2028 & Mar 2030	
Bulkers	211,000 dwt	77.00-78.00	2	Jiangsu Hantong	U-Ming Marine, Taiwan	2030	Price per unit
Bulkers	64,000 dwt	35.50-38.00	4	New Dayang	U-Ming Marine, Taiwan	2030	Price per unit
Bulkers	64,000 dwt	35.50-38.00	4	COSCO HI Zhoushan	Almi Marine, Greece	2030	Price per unit
PCTC	7,100 ceu	-	2	Yantai CIMC Raffles	Norwegian Car Carriers	2030	Price per unit
Container	6,200 teu	81.50	2	Chinese shipyard	GSL	Q4 2029	Price per unit
Container	3,200 teu	48.00	2	Hengli H.I., China	Elbdeich	2028	Price per unit

Container	3,100 teu	-	2	Taizhou Sanfu	Swiss Atlanship	2029
Container	2,900 teu	-	2	Huangpu Wenchong	Hai An	SH 2029

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	10/ 2026	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	75.0	0.00%	0.00%	1.35%	4.90%
Panamax (77.000 dwt)	37.5	0.00%	0.00%	2.74%	2.74%
Supramax (61.000 dwt)	34.5	0.00%	0.00%	2.99%	2.99%
Handysize (37.000 dwt)	31.0	0.00%	0.00%	5.08%	5.08%

Giá trị tàu dầu đầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	10/ 2026	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	130.0	0.00%	0.00%	0.00%	1.56%
Suezmax (170.000 dwt)	89.0	0.00%	0.00%	0.00%	3.49%
A.max (115.000 dwt)	74.0	0.00%	0.00%	1.35%	1.35%
MR (56.000 dwt)	50.5	0.00%	0.00%	0.99%	-1.92%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

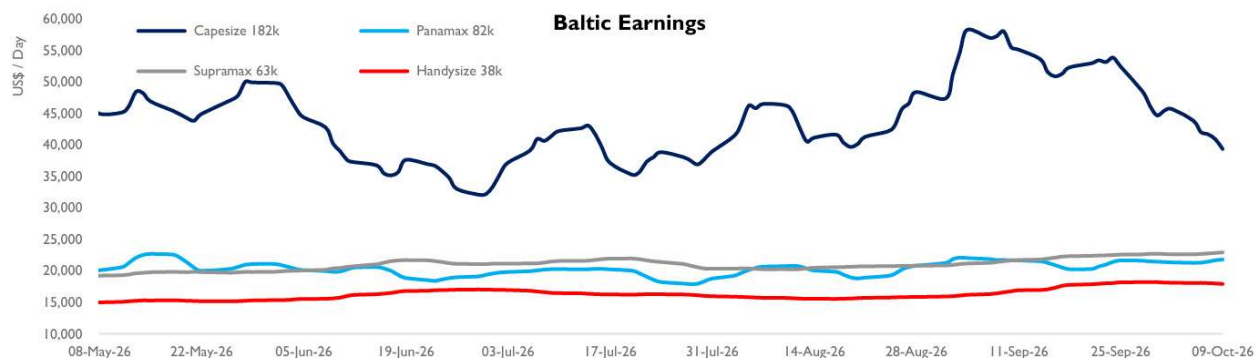
Chỉ số cước trung bình phân khúc **Ultramax** và **Supramax** tuần qua kết thúc ở mức 22.929 đô la Mỹ, tăng 310 đô la Mỹ so với mức 22.619 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường tiếp tục duy trì đà vững chắc, trong đó các hợp đồng thuê tàu chở phế liệu khu vực Continent tiếp tục là điểm sáng tại Đại Tây Dương. Một tàu trọng tải 63.000 dwt được chốt giao tại Tyne để chở phế liệu sang Đông Địa Trung Hải với giá khoảng 38.000 đô la Mỹ. Nguồn hàng rời khỏi Bồ Đông Nam Mỹ vẫn giữ sức cạnh tranh tốt, với một tàu 63.000 DWT chốt từ Santos đi Hàn Quốc chở ngũ cốc ở mức 19.250 đô la Mỹ cộng thêm 925.000 đô la Mỹ chi phí ballast. Tại Thái Bình Dương, mặt bằng giá cước tăng đều trong suốt cả tuần, chủ yếu nhờ nhu cầu vận chuyển hàng rời khu vực Bắc Thái Bình Dương. Một tàu 61.000 dwt được chốt từ Bắc Trung Quốc ở mức 25.000 đô la Mỹ cho chuyển khứ hồi. Thị trường cũng ghi nhận sự quan tâm ổn định đối với hợp đồng thuê tàu định hạn, với một tàu 64.000 đô la Mỹ sẵn sàng tại Bắc Trung Quốc được chốt cho thời hạn tối thiểu từ 4 đến khoảng 6 tháng ở mức khoảng 23.500 đô la Mỹ.

Chỉ số cước trung bình phân khúc **Handy** tuần qua đóng cửa ở mức 17.926 đô la Mỹ, giảm 191 đô la Mỹ so với mức 18.117 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường có những diễn biến trái chiều nhưng nhìn chung ổn định. Khu vực Continent và Địa Trung Hải tiếp tục duy trì trạng thái cân bằng, với mức cước giữ ở mức xấp xỉ các giao dịch gần nhất dù có một số nhu cầu hỏi thuê chở hàng mới tại Địa Trung Hải. Một tàu trọng tải 31.000 dwt được chốt hành trình từ Casablanca qua Morocco đến Bangladesh với mức giá khoảng 18.500 đô la Mỹ. Khu vực Nam Đại Tây Dương gia tăng đà tăng trưởng về cuối tuần, được hỗ trợ bởi nhu cầu hàng hóa dồi dào và lượng tàu sẵn có ngày càng thu hẹp. Trái lại, khu vực Vịnh châu Mỹ đã hạ nhiệt, khi mức cước chịu áp lực giảm do nhu cầu hỏi thuê hạn chế cùng danh sách dài các tàu đang chờ việc. Một tàu 40.000 dwt được chốt cho chuyến đi từ khu vực Upriver đến Continent với mức cước khoảng hơn 30.000-30.300 đô la Mỹ, trong khi một tàu 38.000 dwt được chốt vận chuyển viên gỗ nén từ Savannah đến khu vực UK Continent với giá khoảng 21.000 đô la Mỹ. Kỳ nghỉ lễ Tuần lễ Vàng đã làm gián đoạn hoạt động tại thị trường Handy khu vực Thái Bình Dương. Mặc dù nhịp độ giao dịch chậm lại, giá cước vẫn giữ ổn định với tâm lý thị trường nhìn chung không có nhiều biến động. Nhu cầu thuê tàu định hạn tiếp tục khả quan với một tàu 41.000 dwt neo tại miền Nam Trung Quốc đã chốt hợp đồng thuê từ 4-6 tháng với mức giá khoảng 20.250.

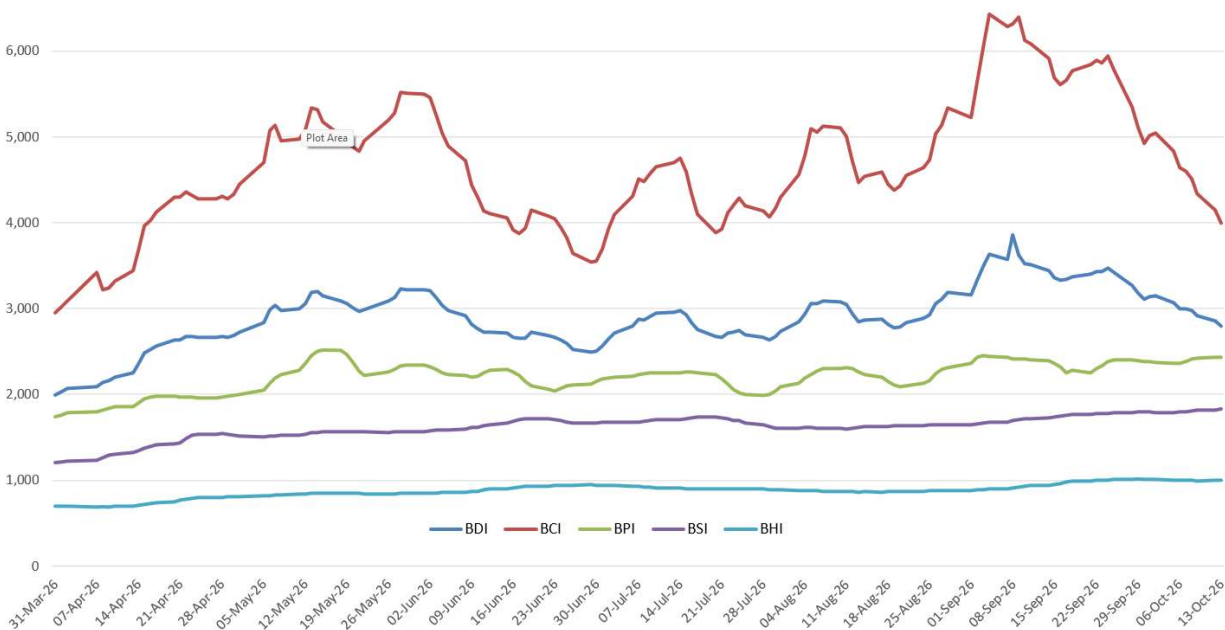
GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 12/10/2026

	US\$/ngày	
SUPRAMAX	20.895	▲ 310
HANDIES 38K	17.926	▼ 191

(so sánh với giá trị ngày 05/10/2026)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Theo ghi nhận, giá dầu giảm hơn 1,5% trong phiên giao dịch ngày hôm qua, sau khi dầu Brent chạm mức cao nhất trong gần một tháng vào phiên trước đó, trong bối cảnh giới giao dịch theo dõi các cuộc tấn công nhằm vào Ả Rập Xê-út và triển vọng gia tăng nguồn cung dầu diesel từ Nga. Dầu Brent giao kỳ hạn giảm 1,80 đô la Mỹ, tương đương 1,69%, xuống còn 104,85 đô la Mỹ/thùng. Trong khi đó, dầu thô WTI của Mỹ giảm 1,19 đô la Mỹ, tương đương 1,27%, xuống 92,55 đô la Mỹ/thùng. Tổng thống Mỹ cho biết Nga đã đồng ý cung cấp dầu diesel cho thị trường toàn cầu. Chính quyền của ông cũng tạm thời dỡ bỏ các lệnh trừng phạt của Mỹ đối với nhiên liệu Nga, vốn được áp đặt nhằm hạn chế nguồn thu của Moscow phục vụ chiến dịch quân sự tại Ukraine. Nguồn cung bổ sung có thể giúp giảm bớt tình trạng thắt chặt trên thị trường nhiên liệu toàn cầu, qua đó làm dịu một phần những lo ngại về nguồn cung vốn hỗ trợ giá dầu thô trong thời gian gần đây.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

Phân khúc tàu VLCC

Cước thuê tàu tuyến trên tuyến Trung Đông đi Trung Quốc phục hồi khi rủi ro quá cảnh qua eo biển Hormuz gia tăng trở lại, cùng với việc huy động nhiều tàu cho các chuyến vận chuyển nội vùng Vịnh Ba Tư và hoạt động chuyển tải STS tại Vịnh Oman, khiến nguồn cung tàu sẵn sàng giao ngay trở nên khan hiếm nghiêm trọng. Đến cuối tuần, cước tuyến MEG/Trung Quốc tăng gần 100 điểm, lên mức WS 1.300+, cao hơn hơn 600% so với cùng kỳ năm ngoái. Tương tự tại khu vực Đại Tây Dương, cước tuyến Tây Phi/Trung Quốc kết thúc tuần ở mức WS 750.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Trung Đông/ Trung Quốc	1.286.655	1.412.243	↑
USG/Trung Quốc	426.756	762.720	↑

Phân khúc tàu Suezmax

Cước thuê tàu tại Tây Phi tăng gấp đôi trong tuần này do nhu cầu hỏi thuê tàu cho các chuyến hàng cuối tháng 10 tăng đột biến, cùng với việc chia nhỏ lô hàng từ một tàu VLCC có mức cước quá cao, nhanh chóng ký kết hết nguồn cung tàu tại khu vực Đại Tây Dương. Mặt bằng cước được dự báo sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao. Đến cuối tuần, cước tuyến Nigeria/UKC tăng hơn 100 điểm, lên WS 981. Cùng với đó, tuyến USG/UKC cũng ghi nhận mức tăng tương tự, với cước chốt tuần ở mức WS 850+.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Tây Phi / Cont	500.149	570.375	↑
USG / UKC	478.367	525.034	↑

Phân khúc tàu Aframax

Cước thuê tàu tuyến Trung Đông tăng mạnh do hoạt động thuê tàu trực tiếp diễn ra sôi động, trong khi các cuộc tấn công gia tăng gần eo biển Hormuz và Biển Đỏ khiến nguồn cung tàu sẵn sàng đi vào các khu vực có rủi ro cao bị hạn chế nghiêm trọng. Tại khu vực Địa Trung Hải, cước vận chuyển tiếp tục duy trì ở mức cao kỷ lục mọi thời đại. Tuyến x-Med chờ lô hàng 80.000 tấn chốt ở mức WS 780, cho thấy tâm lý thị trường nhìn chung vẫn duy trì ở mức rất tích cực.

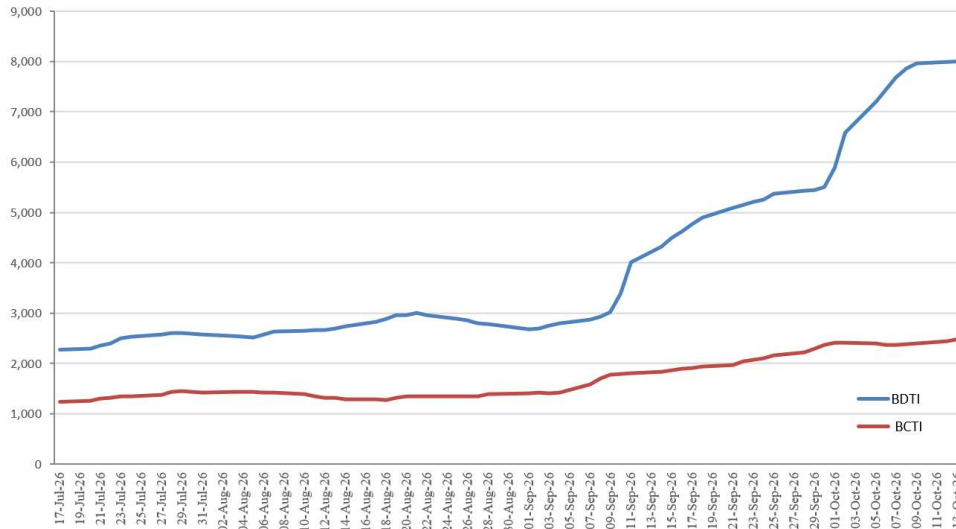
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
UKC / UKC	305.166	525.034	↑
Med / Med	292.576	368.066	↑
USG / Cont	249.280	308.695	↑
Caribs / USG	292.749	399.604	↑

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

Đối với phân khúc **tàu MR/Handy**: Cước thuê tàu MR đã bắt đầu giảm nhiệt so với mức đỉnh của tuần trước, khiến các bên thuê tàu không còn nhiều động lực chuyển sang thuê những tàu có kích cỡ lớn hơn. Thực tế, mức cước mà các tàu LR2 đạt được tại Trung Đông cho thấy chủ tàu sẽ ít quan tâm đến các lô hàng tại Viễn Đông, trừ khi được trả mức cước cao hơn đáng kể. Tuyến TC2 (Cont/USAC) nhìn chung khá ổn định trong tuần này, giảm nhẹ từ WS 208 từ đầu tuần xuống WS 201 vào thứ Sáu. Diễn biến này nối tiếp đà tăng từng bước trong nửa cuối tuần trước. Tuy nhiên, triển vọng thị trường vẫn ổn định và cước được kỳ vọng sẽ tăng trở lại trong tuần tới. Tương tự, tuyến TC6 (Algeria/EU Med) hầu như đi ngang trong cùng giai đoạn, duy trì trong khoảng WS 343–353, với khả năng tiếp tục tăng trong thời gian tới.

Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Đối với các tuyến từ USG, cước thuê tàu tăng trên diện rộng khi nguồn tàu sẵn sàng trong tháng 10 ngày càng khan hiếm. Hiện chỉ còn một vài tàu hóa chất loại J19 hoàn toàn sẵn sàng nhận hàng trong phần còn lại của tháng 10. Mặc dù lượng hỏi thuê tàu không nhiều trong thời gian diễn ra các hội nghị ngành, tình trạng thiếu tàu sẵn sàng giao ngay vẫn hỗ trợ mặt bằng cước. Bên cạnh đó, các giao dịch xuất phát từ Rotterdam và các tuyến nội châu Âu ghi nhận cước thuê tàu duy trì ổn định trong tuần này do hoạt động giao dịch còn hạn chế. Tại khu vực Trung Đông, hầu như không ghi nhận các giao dịch thuê tàu trực tiếp cho những chuyến đi đường dài. Trong khi đó, các giao dịch thuê tàu chuyển giao ngay theo chiều tàu đi vào khu vực cũng chỉ xuất hiện rải rác và được chốt ở mức cước cao hơn đáng kể do rủi ro quá cảnh eo biển Hormuz, cùng với nguồn cung hạn chế các tàu sẵn sàng đi qua khu vực này. Hoạt động vận chuyển trong khu vực chủ yếu tập trung vào các chuyến ngắn đến những trung tâm trung chuyển tại UAE và các chuyến đi thẳng đến bờ Tây Ấn Độ. Đồng thời, hoạt động chuyển tải hàng từ tàu sang tàu (STS) ngoài khơi Fujairah và Oman ngày càng được sử dụng để chuyển hướng hàng hóa về phía Đông. Thị trường thuê tàu đường dài xuất phát từ châu Á, với cước thuê tàu duy trì ổn định trong tuần này. Kỳ nghỉ Tuần lễ Vàng tại Trung Quốc, cùng thông báo cắt giảm xuất khẩu các sản phẩm dầu sạch (CPP) trong kỳ nghỉ, đã tác động tiêu cực đến tâm lý thị trường. Các bên thuê tàu tạm thời trì hoãn giao dịch do kỳ vọng cước sẽ giảm. Tại khu vực Nam Mỹ, thị trường tăng mạnh khi bước vào quý IV, được hỗ trợ bởi nhu cầu bổ sung tồn kho của Ấn Độ trước lễ Diwali. Tuy nhiên, mặt bằng cước vận chuyển cao đang gây khó khăn cho một số bên thuê tàu chuyên chở dầu ăn trong việc hấp thụ chi phí.

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ:

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO

(dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Pakistan	500		520		530	
2	Bangladesh	510		530		540	
3	India	465		485		495	
4	Turkey	290	▼ 10	300-310	▼ 5-10	320	▼ 5-10

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 41/2026

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	DWT	Comments
Right	Tanker	1999	10,088	-	-	44,999	
LNG Kano	LNG	2007	31,022	India	530.00	83,961	
Haku	Ferry	1996	11,304	Bangladesh	-	5,801	

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG

PIONEER SHIPBROKERS

MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn (S&P) | opn@pioneershipbrokers.com (chartering)

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.

Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.